

Số: 3420/QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 16 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 04/5/2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Hướng dẫn số 1131/LĐTBXH-BTXH ngày 04/5/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và mẫu biểu báo cáo theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 08/5/2023 của UBND thành phố Hạ Long về rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn thành phố Hạ Long;

Căn cứ Văn bản số 1928/UBND-VHXXH ngày 20/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp,

lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023; Văn bản số 2495/LĐTBXH-BTXH ngày 30/8/2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc rà soát và gửi dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ năm 2023

Xét đề nghị của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hạ Long tại Tờ trình số 329/TTr - LĐTBXH ngày 16/11/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 và chuẩn nghèo đa chiều áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023 - 2025, cụ thể như sau:

1. Số hộ nghèo, cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

1.1. Hộ nghèo:

- Số hộ nghèo đầu năm 2023: 0 hộ
- Số hộ nghèo phát sinh trong năm 2023: 0 hộ
- Số hộ thoát nghèo năm 2023: 0 hộ
- Số hộ nghèo cuối năm 2023: 0 hộ

1.2. Hộ cận nghèo:

- Số hộ cận nghèo đầu năm 2023: 0 hộ
- Số hộ cận nghèo phát sinh trong năm 2023: 0 hộ
- Số hộ thoát cận nghèo 2023: 0 hộ
- Số hộ cận nghèo cuối năm 2023: 0 hộ

2. Số hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chí nâng cao của tỉnh

2.1. Hộ nghèo:

- Số hộ nghèo đầu năm 2023: 0 hộ
- Số hộ nghèo phát sinh trong năm 2023: 0 hộ
- Số hộ thoát nghèo năm 2023: 0 hộ
- Số hộ nghèo cuối năm 2023: 0 hộ

2.2. Hộ cận nghèo:

- Số hộ cận nghèo đầu năm 2023: 0 hộ
- Số hộ cận nghèo phát sinh trong năm 2023: 10 hộ
- Số hộ thoát cận nghèo 2023: 10 hộ
- Số hộ cận nghèo cuối năm 2023: 0 hộ

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này là cơ sở để đánh giá công tác giảm nghèo năm 2023; thực hiện các chính sách an sinh xã hội và các chính sách xã hội khác trong năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *CV*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Lao động - TB&XH;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- V0, V3;
- Lưu VP, LĐT BXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Sơn



TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND thành phố Hạ Long)

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Tổng số hộ dân cư là dân tộc thiểu số	Kết quả rà soát							
					Kết quả rà soát nghèo theo tiêu chí TW				Kết quả rà soát nghèo theo tiêu chí của tỉnh			
		Số hộ	Nhân khẩu		Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5=4/1*100	6	7=6/1*100	8	9=8/1*100	10	11=10/1*100
I	Khu vực thành thị	87.219	309.788	1.168	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hồng Gai	2.996	9.267	0	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Bạch Đằng	3.125	8.445	69	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Trần Hưng Đạo	3.049	13.105	29	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Yết Kiêu	3.115	13.400	19	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Cao Xanh	5.646	20.521	12	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hà Khánh	3.042	10.140	48	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Cao Thắng	7.021	22.154	70	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hà Lâm	3.221	11.541	33	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hà Trung	2.605	9.903	25	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hà Tu	4.305	15.321	24	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Hà Phong	3.394	12.119	199	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hồng Hà	7.358	24.476	117	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Hồng Hải	7.032	26.264	144	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Bãi Cháy	8.027	29.669	17	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Giếng Đáy	5.230	19.610	48	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Hà Khẩu	4.547	17.907	38	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Tuần Châu	928	2.734	3	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đại Yên	2.893	10.586	28	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Việt Hưng	3.042	11.056	20	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Hùng Thắng	3.338	7.949	2	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Hoành Bồ	3.305	13.621	223	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Khu vực nông thôn	11.459	43.355	5.473	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Bằng Cả	511	1.883	481	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Quảng La	842	3.135	298	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tân Dân	597	2.496	558	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đồng Sơn	814	3.090	813	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sơn Dương	1.470	5.715	746	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Dân Chủ	288	1.188	285	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thống Nhất	3.276	11.648	628	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Lê Lợi	1.917	7.371	59	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Vũ Oai	464	1.886	364	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hòa Bình	323	1.338	310	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đồng Lâm	728	2.755	702	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]